

Số: 6 /2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục nghề và mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề
trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân

tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 21/TTr-LĐTBXH ngày 16 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định danh mục nghề đào tạo, thời gian đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Có Phụ lục danh mục nghề đào tạo, thời gian đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Người khuyết tật: 6.000.000 đồng/người/khóa học.
2. Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: 4.000.000 đồng/người/khóa học.
3. Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm: 3.000.000 đồng/người/khóa học.
4. Người thuộc hộ cận nghèo: 2.500.000 đồng/người/khóa học.
5. Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này: 2.000.000 đồng/người/khóa học.
6. Trường hợp mức chi phí đào tạo thực tế thấp hơn mức hỗ trợ chi phí đào tạo được quy định tại Điều này thì được hỗ trợ bằng mức chi phí đào tạo thực tế. Người học đồng thời thuộc các đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 của Điều này chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 3;
- Vụ Pháp chế, Bộ Lao động - TB&XH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP; TH; KTTH;
 - + Trung tâm thông tin;
 - + Lưu: VT; KGVX Thảo.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Sơn

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

DANH MỤC
Nghề đào tạo, thời gian đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
I	NGHỆ THUẬT	
1	Nghệ thuật trình diễn	
1.1	Nghệ thuật biểu diễn dân ca	3
1.2	Nghệ thuật biểu diễn chèo	3
1.3	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc	3
1.4	Nghệ thuật biểu diễn dân ca quan họ	3
1.5	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	3
2	Nghệ thuật nghe nhìn	
2.1	Chụp ảnh	3
2.2	Thiết kế âm thanh - ánh sáng	3
3	Mỹ thuật ứng dụng	
3.1	Đồ gốm mỹ thuật	2
3.2	Thiết kế, trang trí sản phẩm, bao bì	2
3.3	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	2
3.4	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai	2
3.5	Sản xuất hàng mây tre đan (Mây tre đan)	2
3.6	Đan lát thủ công	2
3.7	Thêu ren mỹ thuật	2
3.8	Làm lông mi giả	2
3.9	Sản xuất chổi đót (làm chổi đót)	2
3.10	Sản xuất tăm	2
3.11	Làm hương	2
3.12	Mộc mỹ nghệ	2
3.13	Thiết kế đồ họa	2
3.14	Tăm tre, chổi đót	2

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
II	NHÂN VĂN	
1	Ngôn ngữ văn học và văn hóa nước ngoài	
1.1	Tiếng Hàn	3
1.2	Tiếng Nhật	3
1.3	Tiếng Anh	3
1.4	Tiếng Trung Quốc	3
III	BÁO CHÍ VÀ THÔNG TIN	
1	Báo chí và truyền thông	3
1.1	Truyền thông đa phương tiện	3
1.2	Báo chí	3
2	Thông tin - Thư viện	3
2.1	Thư viện	3
2.2	Lưu trữ và quản lý thông tin	3
3	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	3
3.1	Văn thư hành chính	3
3.2	Thư ký	3
IV	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	
1	Kinh doanh	3
1.1	Nghiệp vụ bán hàng	3
1.2	Bán hàng trong siêu thị	3
1.3	Thương mại điện tử	3
1.4	Logistics	3
1.5	Marketing (marketing du lịch, marketing thương mại)	3
1.6	Hành chính logistics	3
2	Quản trị - Quản lý	3
2.1	Quản lý siêu thị	3
2.2	Quản lý kho hàng	3
V	MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	Máy tính	
1.1	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	3
1.2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	3

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
1.3	Sửa chữa bảo trì máy tính	3
2	Công nghệ thông tin	
2.1	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	3
2.2	Tin học văn phòng	3
2.3	Quản trị mạng máy tính	3
2.4	Thiết kế và quản lý Website	3
VI	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT	
1	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	
1.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	3
1.2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	3
1.3	Công nghệ nội thất và điện nước công trình	3
2	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
2.1	Công nghệ sơn	3
2.2	Công nghệ mạ	3
2.3	Công nghệ đúc kim loại	3
3	Công nghệ sản xuất	
3.1	Sản xuất vật liệu hàn	3
3.2	Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy	3
4	Quản lý công nghiệp	
4.1	Kiểm nghiệm bột giấy và giấy	3
4.2	Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm	3
5	Công nghệ kỹ thuật in	3
5.1	Công nghệ chế tạo khuôn in	3
5.2	Công nghệ in	3
5.3	Công nghệ gia công bao bì	3
VII	KỸ THUẬT	
1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
1.1	Bảo trì và sửa chữa máy nông lâm nghiệp	3
1.2	Bảo trì và sửa chữa thiết bị may	3
1.3	Bảo trì và sửa chữa ô tô	3

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
1.4	Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ khí	3
1.5	CAD/CAM	3
1.6	Cơ khí	3
1.7	Cơ khí sửa chữa máy nông nghiệp	3
1.8	Cắt gọt kim loại	3
1.9	Gò	3
1.10	Hàn	3
1.11	Hàn điện	3
1.12	Gò - hàn	3
1.13	Hàn điện - Hàn hơi	3
1.14	Vận hành máy xây dựng	3
1.15	Vận hành máy nông nghiệp	3
1.16	Sửa chữa xe máy	3
1.17	Sửa chữa máy nổ	3
1.18	Sửa chữa điện tử	3
1.19	Sửa chữa điện thoại di động	3
1.20	Sửa chữa máy nông nghiệp	3
1.21	Sửa chữa cơ khí động lực	3
1.22	Sửa chữa cơ khí	3
1.23	Sửa chữa thiết bị in	3
1.24	Sửa chữa máy thi công xây dựng	3
1.25	Vận hành máy thi công nền	3
1.26	Vận hành xe nâng	3
1.27	Lái xe ô tô hạng B2	4
1.28	Lái xe ô tô hạng C	6
2	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
2.1	Điện dân dụng	3
2.2	Điện công nghiệp	3
2.3	Điện tử	3
2.4	Điện tử công nghiệp	3
2.5	Điện tử dân dụng	3

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
2.6	Điện lạnh	3
2.7	Điện công nghiệp và dân dụng	3
2.8	Cơ điện tử	3
2.9	Cơ điện nông thôn	3
2.10	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	3
2.11	Sửa chữa điện công nghiệp	3
2.12	Sửa chữa điện dân dụng	3
2.13	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3
2.14	Sửa chữa điện điều khiển động cơ	3
2.15	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	3
2.16	Hoàn thiện kỹ năng lắp vít, kiểm tra ngoại quan và sử dụng các thiết bị kiểm tra	3
2.17	Hoàn thiện kỹ năng vận hành chuyển lắp ráp điện tử	3
VIII	SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN	
1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	
1.1	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây ăn quả	2
1.2	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm	2
1.3	Chế biến rau quả	2
1.4	Chế biến mỳ từ gạo và ngũ cốc	2
1.5	Sản xuất bánh, kẹo	2
2	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	
2.1	Máy thời trang	3
2.2	Máy công nghiệp	3
2.3	Thiết kế thời trang	3
IX	KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG	
1	Xây dựng	
1	Kỹ thuật xây dựng	3
2	Điện - nước	3
3	Mộc dân dụng	3
X	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
1	Nông nghiệp	
1.1	Trồng trọt	2
1.2	Trồng cây dược liệu	2
1.3	Trồng cây ăn quả	2
1.4	Trồng bưởi, cam, chanh	2
1.5	Trồng cây cảnh	2
1.6	Trồng cây đình lăng	2
1.7	Trồng cây hoa	2
1.8	Trồng chuối	2
1.9	Trồng đậu tương	2
1.10	Trồng khoai lang	2
1.11	Trồng khoai sọ, khoai môn	2
1.12	Trồng lạc	2
1.13	Trồng lúa năng suất cao	2
1.14	Trồng măng tây	2
1.15	Trồng tre lấy măng	2
1.16	Trồng nấm	2
1.17	Trồng nhãn	2
1.18	Trồng nho	2
1.19	Trồng rau an toàn	2
1.20	Trồng rau công nghệ cao	2
1.21	Trồng rau làm gia vị	2
1.22	Trồng sắn	2
1.23	Trồng táo	2
1.24	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	2
1.25	Trồng vải	2
1.26	Chăn nuôi - Thú y	2
1.27	Chăn nuôi gà đồi vườn	2
1.28	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	2
1.29	Nuôi bò câu	2
1.30	Nuôi lợn rừng	2

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
1.31	Nuôi ong mật	2
1.32	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	2
1.33	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2
1.34	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	2
1.35	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	2
1.36	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	2
1.37	Kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao	2
1.38	Kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch chè	2
1.39	Kỹ thuật trồng, trồng lại và chăm sóc cây đào cảnh	2
1.40	Kỹ thuật trồng, trồng lại và chăm sóc cây quất cảnh	2
1.41	Nông nghiệp công nghệ cao	2
1.42	Phòng trừ sâu bệnh trên cây ăn quả	2
1.43	Quản lý trang trại	2
1.44	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2
1.45	Bảo vệ thực vật	2
1.46	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	2
1.47	Chọn và nhân giống cây trồng	2
2	Lâm nghiệp	
2.1	Làm vườn - cây cảnh	2
2.2	Lâm sinh	2
2.3	Sinh vật cảnh	2
3	Thủy sản	
3.1	Chế biến và bảo quản thủy sản	2
3.2	Nuôi ba ba	2
3.3	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	2
3.4	Nuôi cá nước ngọt trong ao	2
3.5	Nuôi cá rô đồng	2
3.6	Nuôi cua đồng	2
3.7	Nuôi ếch	2
3.8	Nuôi lươn	2
3.9	Nuôi tôm trong ruộng lúa	2

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
3.10	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	2
3.11	Phòng và chữa bệnh thủy sản	2
XI	THÚ Y	
1	Thú y	2
2	Dịch vụ thú y	2
3	Sản xuất thuốc thú y	2
XII	SỨC KHỎE	
1	Dược học	
1.1	Dược	3
1.2	Dược liệu dược học cổ truyền	3
2	Điều dưỡng - Hộ sinh	
2.1	Điều dưỡng	3
2.2	Điều dưỡng y học cổ truyền	3
2.3	Hộ sinh	3
2.4	Điều dưỡng nha khoa	3
2.5	Nhân viên y tế thôn, bản	3
2.6	Chăm sóc người cao tuổi	3
2.7	Tắm bé và chăm sóc mẹ sau sinh	2
2.8	Sơ cấp cứu ban đầu	2
3	Dinh dưỡng	
3.1	Dinh dưỡng	3
3.2	An toàn vệ sinh thực phẩm	2
4	Kỹ thuật y học	
4.1	Kỹ thuật vật lý trị liệu	3
4.2	Kỹ thuật phục hồi chức năng	3
4.3	Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng	3
4.4	Xoa bóp - bấm huyệt	2
XIII	DỊCH VỤ XÃ HỘI	
1	Dịch vụ xã hội	2
2	Dịch vụ chăm sóc gia đình	2
3	Chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ	2

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
4	Giúp việc gia đình	2
XIV	DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN	
1	Du lịch	
1.1	Hướng dẫn du lịch	3
1.2	Quản trị lữ hành	3
2	Khách sạn, nhà hàng	
2.1	Kỹ thuật chế biến món ăn	3
2.2	Kỹ thuật làm bánh	3
2.3	Kỹ thuật pha chế và phục vụ đồ uống	3
2.4	Nghiệp vụ bàn	3
2.5	Nghiệp vụ lễ tân	3
2.6	Nghiệp vụ lưu trú	3
2.7	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	3
2.8	Quản trị khách sạn	3
3	Thể dục, thể thao	
3.1	Kỹ thuật golf	3
4	Dịch vụ thẩm mỹ	
4.1	Dịch vụ thẩm mỹ	3
4.2	Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	3
4.3	Chăm sóc sắc đẹp	3
4.4	Chăm sóc da	2
4.5	Trang điểm	2
4.6	Làm móng	2
4.7	Kỹ thuật chăm sóc tóc	3
4.8	Thiết kế tạo mẫu tóc	3
4.9	Chăm sóc da, phun xăm, điêu khắc	3
XV	KHÁC	
1	Bảo vệ	3
2	Vệ sỹ	3
3	Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp	3